**Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa vào cảng biển (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi phương tiện thủy nội địa vào cảng biển hoặc sau khi vào neo đậu an toàn, người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ, tài liệu của phương tiện thủy theo quy định.

- Trường hợp phương tiện thủy nội địa vào cảng biển và lưu lại trong khoảng thời gian không quá 72 giờ, không bốc, dỡ hàng hóa, không đón, trả hành khách và giấy tờ, tài liệu khi làm thủ tục rời cảng không thay đổi so với khi đến thì được làm thủ tục vào, rời vào lúc rời cảng.

b) Giải quyết TTHC**:**

- Chậm nhất 30 phút kể từ khi người làm thủ tục đã nộp và xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục. Trường hợp không hoàn thành thủ tục phải trả lời và nêu rõ lý do.

**2.  Cách thức thực hiện:**

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm: Bản khai chung (đối với phương tiện thủy nội địa) theo mẫu, Danh sách thuyền viên (đối với phương tiện thủy nội địa) theo mẫu; Danh sách hành khách (đối với phương tiện chở khách) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện; Sổ Danh bạ thuyền viên; Bằng hoặc Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện; Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển hàng hóa (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

Chậm nhất 30 phút, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân.

**6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

**7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Giấy phép vào cảng biển.

**8. Phí, lệ phí** **(nếu có):**

Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có.

**11.  Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa

- Nghị đinh 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

**Mẫu: Bản khai chung cho phương tiện thủy nội địa**

**BẢN KHAI CHUNG**

(Cho phương tiện thủy nội địa)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Đến |  | Rời |
| 1. Tên phương tiện: | 5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập: | | 6. Thời gian hoạt động tại cảng:  Từ ngày ……………………………..  Đến ngày …………………………. | |
| 2. Số đăng ký: |
| 3. Dung tích: | 7. Cảng, bến rời cuối cùng | | 8. Cảng/bến kế tiếp | |
| 4. Trọng tải: |
| 9. Tên thuyền trưởng | | | | |
| 10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện: | | | | |
| 11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ: | | | | |
| 12. Ghi chú: | | | | |
| 13. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (\*): | | | | |

(\*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***…, ngày ... tháng ... năm 20…* Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** |

**Mẫu: Danh sách thuyền viên**

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**

(Cho phương tiện thủy nội địa)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Đến | |  | Rời |
| Tên phương tiện: | | | | | | | | |
| STT | Họ và tên | | Chức danh | | Số Bằng, Giấy chứng nhận | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***..., ngày ... tháng ... năm 20...* Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** |

**Mẫu: Danh sách hành khách**

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**

(Cho phương tiện thủy nội địa)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Đến | |  | Rời |
| Tên tàu: | | | | | | | | |
| TT | Họ và tên | | Ngày và nơi sinh | | Số hộ chiếu/GCMND/Thẻ căn cước | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |
|  |  | |  | |  | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày ... tháng ... năm 20...* Thuyền trưởng (hoặc đại lý) |

**Mẫu: Giấy phép vào/rời cảng biển**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ………….. ------------** Số: …………/GP  **GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN**  Tên phương tiện: ..................................  Số đăng ký: .........................................  Trọng tải ………………………………..  Tên thuyền trưởng: ...............................  Vào cảng, bến:………………………….  Cập mạn tàu: ………….. Đậu tại cầu, phao  Hàng dỡ …………… Số lượng ………….  Tấn/Teu ……………………………………  Hàng xếp: ………… Số lượng………….  Tấn/Teu …………………………………  Trong thời hạn: từ ngày…../…/.... đến ngày …/…./…  Được rời cảng lúc....giờ ngày.... tháng... năm...  Cảng, bến đến: …………………………… | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ………….. ------------** Số:……… /GP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| **GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN**  (Cho phương tiện thủy nội địa)  Cho phép phương tiện thủy: …………………………………….. Số đăng ký: ................  Tên thuyền trưởng: .......................................................................................................  Trọng tải ………………………………………………………………………………………..  Vào cảng, bến: ………………………………………………………………………………..  Cập mạn tàu: …………………………………………. tại cầu, phao: ……………………  Hàng dỡ: ……………………………… số lượng………………… Tấn/Teu …………….  Hàng xếp: …………………………….. số lượng…………………. Tấn/Teu…………….  Trong thời hạn: từ giờ …. ngày ... tháng ... năm .... đến …… giờ ….. tháng ....năm ....  Được rời cảng lúc ……. giờ ….. ngày ….. tháng .... năm …………………………….  Cảng, bến đến: ………………………………………………………………………………. | |